



第 10 課

図	館	銀	町	住	度
ĐỒ	QUÁN	NGÂN	ĐÌNH	TRÚ	ĐỘ
服	着	音	楽	持	
PHỤC	TRÚ	ÂM	LẠC	TRÌ	

10

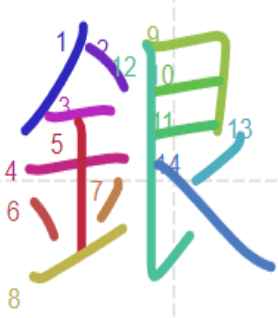




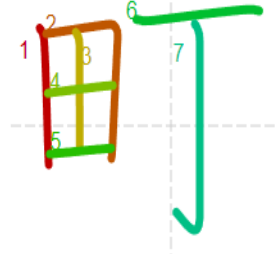

1	ĐỒ	Đây là bức tranh ai đó đã vẽ. Trông giống (ツ) và (メ)
	と	としょかん 図書館： thư viện としょしつ 図書室： phòng đọc
	ズ	ちず 地図 : bản đồ ず 図 : sơ đồ

2	QUÁN	Quan (QUAN 官) thì ăn (THỰC 食) ở quán (QUÁN 館)
	カン	びじゅつかん 美術館： BT mỹ thuật りよかん 旅館： quán trọ



かんじ

3	NGÂN	Ngân hàng (NGÂN 銀) có rất nhiều vàng (KIM 金) tốt (CÁN 良)
		 
---		---
ギン		ぎんこう 銀行 : ngân hàng ぎん 銀 : kim loại bạc すいぎん 水銀 : thủy ngân ぎんいろ 銀色 : ánh kim ぎんが 銀河 : dải Ngân Hà

4	ĐÌNH	Ruộng (ĐIỀN 田) ở thị trấn (ĐÌNH 町) rất nhiều đình (ĐÌNH 丁)
		
まち		まち 町 : phố, thị trấn みなとまち 港町 : thành phố cảng じょうかまち 城下町 : phố cổ
チョウ		きたやまちょう 北山長 : thành phố Kitayama ちょうちょう 町長 : thị trưởng ちょうみん 町民 : dân phố



かんじ

5	TRÚ	Người đứng (NHÂN 人) cạnh ông chủ (CHỦ 主) thì luôn có chỗ trú (TRÚ 住) thân	
す		す	住む : sống
ジユウ		じゅうしょ 住所 : địa chỉ	じゅうみん 住民 : dân cư
		じゅうたく 住宅 : nhà ở	
		いしょくじゅう 衣食住 : 3 vấn đề chính: ăn, mặc, ở	
		いじゅう 移住する : di chuyển, chuyển chỗ ở	

よんでみよう!



- 図書館へ 行きました。私の 町の 古い地図が ありました。
- ちょっと 銀行へ 行きます。3時ごろ、帰ります。
- 今、住んでいるうちは 古いです。でも、駅から 近いです。
- 一度も 富士山に 登ったことが ありません。一度、登りたいです。
- 来年、子どもが 生まれます。初めての 子どもです。



かんじ

6	ĐỘ	Lặp lại (HỰ 又) 20 (CHẤP 廿) lượt nghiêm (NGHIÊM 广) nhiên được tính là 1 lần (ĐỘ 度)	
		たび	たびたび 度々 : thường xuyên
		ド、ト	いちど : 1 lần こんど : lần sau さんじゅうど 三十度 : 30 lần おんど 温度 : nhiệt độ
		タク	そくど 速度 : tốc độ げんど 限度 : mức độ hạn chế したく 支度する : sửa soạn, chuẩn bị

10

7	PHỤC	Chi Nguyệt (月) tiết (TIẾT 卩) kiệm mặc lại (HỰ 又) y phục (服) cũ	
		---	---
		フク	ふく : quần áo ようふく : đồ Tây わふく : đồ Nhật ふうそう : trang phục せいふく 制服 : đồng phục もふく 喪服 : đồ tang せいふく 征服 : chinh phục



かんじ

8	TRÚ	1 (-) con dê (DƯƠNG 羊) ăn no (No trong katakana = ノ) âm trước mắt (TRƯỚC 着) tôi																				
		<table border="0"> <tr> <td>、</td> <td>、</td> <td>一</td> <td>一</td> <td>一</td> <td>一</td> <td>一</td> <td>一</td> <td>一</td> <td>一</td> </tr> <tr> <td>着</td> <td>着</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	、	、	一	一	一	一	一	一	一	一	着	着								
		、	、	一	一	一	一	一	一	一	一											
着	着																					
<table border="0"> <tr> <td>き、ぎ</td> <td> 着る : mặc 下着 : quần áo lót 水着 : đồ bơi 落ち着く : điềm tĩnh, bình thản </td> <td> うわぎ 上着 : áo khoác きもの 着物 : Kimono つ 着く : đến nơi </td> </tr> <tr> <td>つ</td> <td></td> <td></td> </tr> </table>	き、ぎ	着る : mặc 下着 : quần áo lót 水着 : đồ bơi 落ち着く : điềm tĩnh, bình thản	うわぎ 上着 : áo khoác きもの 着物 : Kimono つ 着く : đến nơi	つ																		
き、ぎ	着る : mặc 下着 : quần áo lót 水着 : đồ bơi 落ち着く : điềm tĩnh, bình thản	うわぎ 上着 : áo khoác きもの 着物 : Kimono つ 着く : đến nơi																				
つ																						
チャク ジャク	どうちやく 到着 : đến nơi, hạ cánh																					

9	ÂM	Đứng (LẬP 立) dưới ánh mặt trời (NHẬT 日) nghe âm (音) nhạc																												
		<table border="0"> <tr> <td>!</td> <td>一</td> <td>一</td> <td>一</td> <td>一</td> <td>一</td> <td>一</td> <td>一</td> <td>一</td> </tr> <tr> <td>音</td> <td>音</td> <td>音</td> <td>音</td> <td>音</td> <td>音</td> <td>音</td> <td>音</td> <td>音</td> </tr> </table>	!	一	一	一	一	一	一	一	一	音	音	音	音	音	音	音	音	音										
		!	一	一	一	一	一	一	一	一																				
音	音	音	音	音	音	音	音	音																						
<table border="0"> <tr> <td>おと</td> <td>おと</td> <td>おんがく</td> </tr> <tr> <td>ね</td> <td>音 : âm thanh</td> <td>音楽 : âm nhạc</td> </tr> <tr> <td></td> <td>とおね</td> <td>ていおん</td> </tr> <tr> <td></td> <td>遠音 : âm thanh nghe từ xa</td> <td>低音 : giọng trầm</td> </tr> <tr> <td>オン</td> <td></td> <td>ぼいん</td> </tr> <tr> <td>イン</td> <td></td> <td>母音 : nguyên âm</td> </tr> <tr> <td>ノン</td> <td></td> <td>はんぼいん</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>半母音 : bán nguyên âm</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>かんのん</td> </tr> <tr> <td></td> <td></td> <td>観音 : Quan Âm</td> </tr> </table>	おと	おと	おんがく	ね	音 : âm thanh	音楽 : âm nhạc		とおね	ていおん		遠音 : âm thanh nghe từ xa	低音 : giọng trầm	オン		ぼいん	イン		母音 : nguyên âm	ノン		はんぼいん			半母音 : bán nguyên âm			かんのん			観音 : Quan Âm
おと	おと	おんがく																												
ね	音 : âm thanh	音楽 : âm nhạc																												
	とおね	ていおん																												
	遠音 : âm thanh nghe từ xa	低音 : giọng trầm																												
オン		ぼいん																												
イン		母音 : nguyên âm																												
ノン		はんぼいん																												
		半母音 : bán nguyên âm																												
		かんのん																												
		観音 : Quan Âm																												



かんじ

10	LẠC	Đàn trắng (BẠCH 白) làm từ gỗ (MỘC 木) phát ra 4 tiếng nghe âm nhạc (楽) rất vui vẻ	
		たの	たの 楽しい : vui vẻ たの 楽しみ : sự vui vẻ, niềm vui たの 楽しむ : làm vui, tạo niềm vui
		ガク、ガッ ラク	おんがく 音楽 : âm nhạc がっき 楽器 : nhạc cụ らく 楽な : thích thú, thoải mái ごらく 娯楽 : giải trí

10

11	TRÌ	1 tay (THỦ 手) trụ trì (TRÌ 持) cầm cả ngôi chùa (TỰ 寺)	
		も	も 持つ : cầm, nắm, có かねも お金持ち : người giàu có きも 気持ち : cảm giác ももの 持ち物 : đồ đạc もあ 持ち上げる : nâng lên
		ジ	しじ 支持する : ủng hộ いじ 維持する : duy trì じぞく 持続する : duy trì liên tục



よんでみよう!



1. 荷物にもつが 多おおいですね。一つ 持ちましょうか。
2. 山川やまかわさんは 音楽が 好きです。
3. 山川さんと コンサートに 行きました。山川さんは 白い服を 着ていました。コンサートが 終わってから、食事しょくじしました。楽しかったです。
4. 山川やまかわさんの 写真しゃしんを いつも 持っています。

10

—————おわり—————